



DOI: <https://doi.org/10.52714/dthu.14.06S.2025.1682>

THỰC TRẠNG QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG CHĂM SÓC, NUÔI DƯỠNG TRẺ 5-6 TUỔI Ở CÁC TRƯỜNG MẦM NON THUỘC HỆ THỐNG GIÁO DỤC TRÍ ĐỨC, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thị Thур^{1*} và Nguyễn Quốc Trị²

¹*Học viên cao học, Trường Đại học Đồng Tháp, Việt Nam*

²*Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Việt Nam*

**Tác giả liên hệ, Email: thunguyen0907@gmail.com*

Lịch sử bài báo

Ngày nhận: 27/9/2025; Ngày nhận chỉnh sửa: 18/10/2025; Ngày duyệt đăng: 25/10/2025

Tóm tắt

Nghiên cứu tập trung đánh giá thực trạng quản lý hoạt động trẻ 5-6 tuổi tại các trường mầm non thuộc Hệ thống Giáo dục Trí Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Thông qua phương pháp điều tra bằng bảng hỏi theo thang đo Likert 5 mức độ, kết hợp phỏng vấn sâu và quan sát thực tế với 170 người tham gia (150 cán bộ quản lý và giáo viên, 20 phụ huynh), nghiên cứu phản ánh toàn diện các khía cạnh quản lý gồm: lập kế hoạch, tổ chức, chỉ đạo, kiểm tra và phối hợp. Kết quả cho thấy nhận thức của đội ngũ cán bộ, giáo viên về vai trò quản lý hoạt động chăm sóc - nuôi dưỡng đạt mức cao; công tác tổ chức, dinh dưỡng, vệ sinh và an toàn được thực hiện thường xuyên, đảm bảo tính khoa học. Tuy nhiên, một số hạn chế vẫn tồn tại như sự không đồng đều giữa các cơ sở, quy trình kiểm tra - đánh giá còn hình thức, phối hợp giữa nhà trường và phụ huynh chưa chặt chẽ, năng lực quản lý và ứng dụng công nghệ còn hạn chế. Từ đó, nghiên cứu đề xuất các định hướng nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, trong đó nhấn mạnh chuẩn hóa cơ sở vật chất, tăng cường bồi dưỡng đội ngũ, hoàn thiện cơ chế phối hợp và đẩy mạnh chuyển đổi số trong quản lý hoạt động chăm sóc - nuôi dưỡng trẻ mầm non.

Từ khóa: *Chăm sóc - nuôi dưỡng trẻ, giáo dục mầm non, giáo viên mầm non, Hệ thống Giáo dục Trí Đức, phối hợp gia đình - nhà trường.*

Trích dẫn: Nguyễn, T. T., & Nguyễn, Q. T. (2025). Thực trạng quản lý hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ 5-6 tuổi ở các trường mầm non thuộc Hệ thống Giáo dục Trí Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp*, 14(06S), 139-152. <https://doi.org/10.52714/dthu.14.06S.2025.1682>

Copyright © 2025 The author(s). This work is licensed under a CC BY-NC 4.0 License.

THE CURRENT SITUATION OF MANAGING CHILD CARE AND NUTRITION ACTIVITIES FOR 5–6-YEAR-OLDS IN PRESCHOOLS UNDER THE TRI DUC EDUCATION SYSTEM, HO CHI MINH CITY

Nguyen Thi Thu^{1*} and Nguyen Quoc Tri²

¹*Postgraduate, Dong Thap University, Cao Lanh 870000, Vietnam*

²*Hanoi National University of Education, Vietnam*

**Corresponding author, Email: thunguyen0907@gmail.com*

Article history

Received: 27/9/2025; Received in revised form: 18/10/2025; Accepted: 25/10/2025

Abstract

This study assesses the current management practices of childcare and nutrition activities for children aged 5 to 6 years in preschools within the Tri Duc Education System in Ho Chi Minh City. Using a mixed-methods approach via a five-point Likert-scale questionnaire survey, in-depth interviews, and field observations with 170 participants (including 150 administrators and teachers and 20 parents), the study provides a comprehensive evaluation of management aspects, namely planning, organization, direction, supervision, and coordination. The findings indicate that administrators and teachers have a high level of awareness regarding the importance of managing child care and nurturing activities, tasks related to organization, nutrition, hygiene, and safety regularly implemented and ensuring scientific rigor. However, several limitations remain, including disparities among institutions, formalistic inspection and evaluation processes, insufficient coordination between schools and parents, and limited managerial capacity and technological application. Based on these results, the study proposes several directions to enhance management effectiveness, emphasizing the standardization of facilities, professional development for staff, improvement of coordination mechanisms, and promotion of digital transformation in managing care and nurturing activities in preschools.

Keywords: *Childcare and nurturing, early childhood education, home-school collaboration, preschool teachers, Tri Duc Education System.*

1. Giới thiệu

Giáo dục mầm non (GDMN) là bậc học đầu tiên trong hệ thống giáo dục quốc dân, giữ vai trò nền tảng trong việc hình thành nhân cách, trí tuệ và thể chất cho trẻ em. Chất lượng chăm sóc - nuôi dưỡng (CS-ND) trẻ là yếu tố then chốt phản ánh hiệu quả quản lý của các cơ sở GDMN. Trong bối cảnh đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục theo Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2013), việc nâng cao chất lượng GDMN, đặc biệt là công tác quản lý hoạt động CS-ND, trở thành yêu cầu cấp thiết nhằm thực hiện mục tiêu phát triển con người Việt Nam toàn diện.

Thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm kinh tế - xã hội lớn của cả nước, có tốc độ đô thị hóa cao, mạng lưới trường mầm non đa dạng và quy mô ngày càng mở rộng. Trong bối cảnh đó, Hệ thống Giáo dục Trí Đức nổi bật như một hệ thống tư thực phát triển mạnh, với nhiều cơ sở phân bố ở các quận, huyện, định hướng mô hình giáo dục toàn diện, chú trọng phát triển thể chất, kỹ năng sống và nhân cách trẻ. Tuy nhiên, quá trình mở rộng nhanh về quy mô đã đặt ra yêu cầu mới về chuẩn hóa, đồng bộ và nâng cao năng lực quản lý hoạt động CS-ND, đặc biệt trong việc đảm bảo thống nhất giữa các cơ sở về cơ sở vật chất, đội ngũ, quy trình chăm sóc và sự phối hợp giữa nhà trường - gia đình - xã hội.

Theo Bộ Giáo dục và Đào tạo (2024), trẻ 5 tuổi là nhóm trọng tâm trong mục tiêu phổ cập GDMN toàn quốc, do đó công tác chăm sóc, dinh dưỡng, vệ sinh và giáo dục thể chất cần được quản lý chặt chẽ. Thực tế tại nhiều cơ sở tư thực, trong đó có Hệ thống Giáo dục Trí Đức, vẫn còn khó khăn trong việc duy trì chuẩn dinh dưỡng, bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm, tổ chức hoạt động thể chất và phối hợp với phụ huynh trong quá trình CS-ND.

Khung pháp lý cho hoạt động quản lý GDMN đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo hoàn thiện qua các văn bản quan trọng như Thông tư 28/2016/TT-BGDĐT về chương trình GDMN, Thông tư 26/2018/TT-BGDĐT về chuẩn nghề nghiệp giáo viên (GV) mầm non, Thông tư 52/2020/TT-BGDĐT về điều lệ trường mầm non và Kế hoạch số 410/KH-BGDĐT (2021) về điều chỉnh Bộ chuẩn phát triển trẻ 5 tuổi (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2016, 2018, 2020, 2021, 2024). Các văn bản này xác định rõ trách nhiệm của cán bộ quản lý (CBQL) và GV trong việc đảm bảo dinh dưỡng, an toàn, chăm sóc sức khỏe và phát triển toàn diện cho trẻ.

Nhiều nghiên cứu trong nước đã làm rõ vai trò của quản lý trong hoạt động CS-ND. Đặng (2017b) khẳng định công tác quản lý cần tuân thủ quy trình khép kín gồm các bước: lập kế hoạch, tổ chức, chỉ đạo, kiểm tra - đánh giá, nhằm đảm bảo tính đồng bộ và hiệu quả. Phan (2017) nhấn mạnh vai trò trung tâm của CBQL trong duy trì nền nếp và kiểm soát chất lượng chăm sóc. Cũng theo Đặng (2017a), trong bối cảnh hội nhập quốc tế, hoạt động CS-ND cần gắn với tiêu chuẩn dinh dưỡng, chăm sóc y tế và giáo dục kỹ năng sống cho trẻ.

Về mặt lý luận, Lê (2016) và Thái & cs. (2019) khẳng định hiệu quả CS-ND chỉ đạt được khi có sự phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường - gia đình - xã hội, tạo thành môi trường giáo dục thống nhất. Các nghiên cứu của Nguyễn (2021a, 20221b, 2025) cho rằng hoạt động quản lý cần gắn liền với phát triển năng lực nghề nghiệp của GV, giúp họ chủ động và sáng tạo hơn trong việc tổ chức các hoạt động CS-ND. Theo Hồ và Đoàn (2024), bồi dưỡng chuyên môn, hỗ trợ kỹ thuật và giám sát thường xuyên có tác động trực tiếp đến chất lượng chăm sóc. Bên cạnh đó, các nghiên cứu của Lê (2024), Nguyễn & cs. (2024a, 2024b), Phạm & cs. (2015) đều thống nhất rằng chế độ dinh dưỡng khoa học, môi trường an toàn - sạch sẽ, cùng hoạt động giáo dục sức khỏe là các yếu tố quan trọng hàng đầu ảnh hưởng đến sự phát triển thể chất và tinh thần của trẻ. Phạm (2020) cũng nhấn mạnh vai trò của kế hoạch chăm sóc sức khỏe có sự phối hợp giữa y tế học đường và CBQL nhằm phòng ngừa rủi ro sức khỏe học đường cho trẻ.

Đối với các cơ sở tư thực tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hoàng (2021) cho rằng quản lý hoạt động CS-ND không chỉ dừng ở điều hành hành chính mà còn bao gồm hướng dẫn, giám

sát và đánh giá thường xuyên các nội dung như dinh dưỡng, vệ sinh, an toàn, thể dục và giáo dục cảm xúc. Nguyễn & cs. (2022) chứng minh việc ứng dụng kỹ thuật số (như hệ thống camera, phần mềm theo dõi dinh dưỡng và quản lý sức khỏe điện tử) giúp nâng cao tính minh bạch, hiệu quả quản lý và tăng cường niềm tin của phụ huynh đối với nhà trường. Hiện nay tại Hệ thống Giáo dục Trí Đức cho thấy đã có nhiều nỗ lực trong việc chuẩn hóa đội ngũ, đầu tư cơ sở vật chất, ứng dụng công nghệ quản lý và xây dựng quy trình chăm sóc khoa học, song vẫn tồn tại hạn chế như năng lực quản lý chưa đồng đều, phối hợp giữa CBQL và GV còn hình thức, kiểm tra - đánh giá chưa sâu và sự tham gia của phụ huynh, cộng đồng chưa hiệu quả. Những yếu tố này ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng CS-ND và khả năng duy trì chuẩn mầm non toàn diện trong toàn hệ thống.

Từ thực tiễn nêu trên, việc nghiên cứu thực trạng quản lý hoạt động CS-ND trẻ 5-6 tuổi tại các trường mầm non thuộc Hệ thống Giáo dục Trí Đức, Thành phố Hồ Chí Minh là hết sức cần thiết. Nghiên cứu hướng đến việc đánh giá toàn diện công tác quản lý theo các chức năng cơ bản: lập kế hoạch, tổ chức, chỉ đạo, kiểm tra và phối hợp; qua đó đề xuất các giải pháp khả thi nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, đảm bảo an toàn, sức khỏe và sự phát triển toàn diện của trẻ trong các cơ sở GDMN tư thực hiện nay.

2. Phương pháp nghiên cứu

Đối tượng khảo sát của nghiên cứu gồm 170 người đang tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp trong hoạt động CS-ND trẻ tại các cơ sở mầm non thuộc Hệ thống Giáo dục Trí Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Trong đó có 150 CBQL và GV đang công tác tại các trường mầm non trong hệ thống và 20 phụ huynh có con theo học ở độ tuổi 5-6. Việc lựa chọn các nhóm khách thể này nhằm thu thập thông tin từ nhiều góc độ khác nhau: góc độ quản lý, góc độ thực hiện và góc độ phối hợp giữa nhà trường - gia đình, qua đó phản ánh khách quan, toàn diện thực trạng công tác quản lý hoạt động CS-ND trẻ.

Nghiên cứu được tiến hành tại 03 trường mầm non thuộc Hệ thống Giáo dục Trí Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Các cơ sở này có quy mô khác nhau về số lượng trẻ, đội ngũ, cơ sở vật chất và điều kiện tổ chức hoạt động CS-ND, đảm bảo tính đa dạng và đại diện cho toàn hệ thống trong quá trình khảo sát.

Để thu thập thông tin thực tế về công tác quản lý hoạt động CS-ND trẻ 5-6 tuổi tại các trường mầm non thuộc Hệ thống Giáo dục Trí Đức, nghiên cứu sử dụng phương pháp điều tra bằng bảng hỏi làm phương pháp chủ đạo, kết hợp với phỏng vấn sâu và quan sát thực tế nhằm đảm bảo độ tin cậy và tính xác thực của dữ liệu. Bảng hỏi được thiết kế theo cấu trúc bám sát các chức năng quản lý (lập kế hoạch, tổ chức, chỉ đạo, kiểm tra và phối hợp), nhằm trưng cầu ý kiến của CBQL, GV và phụ huynh về mức độ thực hiện và hiệu quả của công tác quản lý hoạt động CS-ND trẻ. Các câu hỏi được trình bày ngắn gọn, rõ ràng, tập trung vào việc đánh giá mức độ đồng thuận và nhận định của người tham gia về các khía cạnh quản lý, điều hành, phối hợp và giám sát.

Bảng hỏi được thiết kế theo thang đo Likert 5 mức độ, với các phương án trả lời thể hiện mức độ đồng ý của người tham gia đối với từng tiêu chí khảo sát, cụ thể: 1 - Hoàn toàn không đồng ý; 2 - Không đồng ý; 3 - Phân vân/Trung lập; 4 - Đồng ý; 5 - Hoàn toàn đồng ý. Mỗi phương án trả lời được quy đổi thành một giá trị điểm số từ 1 đến 5 để phục vụ cho phân tích định lượng. Sau khi thu thập phiếu, dữ liệu được mã hóa và nhập vào bảng tính để tiến hành xử lý bằng phương pháp thống kê mô tả.

Phương pháp xử lý số liệu chủ yếu là tính điểm trung bình (ĐTB) cộng (Mean) của từng tiêu chí khảo sát, được xác định theo công thức: $\bar{X} = \frac{\sum(x_i \times f_i)}{n}$ Trong đó: x_i : giá trị điểm số của từng phương án lựa chọn (từ 1 đến 5); f_i : tần số lựa chọn của từng phương án; n : tổng số người được khảo sát.

Kết quả ĐTB được phân loại theo 5 mức độ cụ thể như sau: Từ 1,00 đến dưới 1,80: mức rất thấp; Từ 1,80 đến dưới 2,60: mức thấp; Từ 2,60 đến dưới 3,40: mức trung bình; Từ 3,40 đến dưới 4,20: mức khá; Từ 4,20 đến 5,00: mức cao.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Thực trạng quản lý hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ 5 - 6 tuổi ở các trường mầm non thuộc Hệ thống Giáo dục Trí Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

3.1.1. Thực trạng nhận thức về tầm quan trọng của quản lý hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ 5 - 6 tuổi ở các trường mầm non thuộc Hệ thống Giáo dục Trí Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

Bảng 1. Kết quả khảo sát về tầm quan trọng của công tác quản lý hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ 5 - 6 tuổi

STT	Nội dung khảo sát	1	2	3	4	5	ĐTB	ĐLC	XH
1	Công tác quản lý giúp đảm bảo sự phối hợp đồng bộ giữa các lực lượng tham gia (GV, nhân viên, y tế, Ban Giám hiệu)	92	45	10	3	0	4,68	0,57	1
2	Quản lý hiệu quả duy trì kỷ cương, nề nếp trong CS-ND (ăn, ngủ, vệ sinh, hoạt động thể chất phù hợp tâm - sinh lý trẻ)	88	47	11	4	0	4,62	0,60	2
3	Quản lý góp phần sử dụng hợp lý, hiệu quả các nguồn lực (ngân sách, cơ sở vật chất, trang thiết bị, thực phẩm)	84	50	12	4	0	4,51	0,62	3
4	Quản lý là cơ sở đánh giá năng lực, trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp của CBQL, GV, nhân viên trong công tác CS - ND trẻ	80	52	14	4	0	4,46	0,64	4
5	Quản lý tốt giúp tăng cường gắn kết, phối hợp hiệu quả giữa nhà trường - gia đình - xã hội trong công tác chăm sóc, giáo dục trẻ	76	54	15	5	0	4,39	0,66	5
ĐTB chung							4,53		

Kết quả Bảng 1 cho thấy nhận thức về tầm quan trọng của công tác quản lý hoạt động CS-ND trẻ 5-6 tuổi ở mức cao, với ĐTB chung đạt 4,53, tương ứng mức “đồng ý” theo thang đo Likert 5 mức. Trong năm tiêu chí khảo sát, tiêu chí có ĐTB cao nhất là “Công tác quản lý giúp đảm bảo sự phối hợp đồng bộ giữa các lực lượng tham gia” (ĐTB = 4,68; ĐLC = 0,57), cho thấy sự đồng thuận rất cao về vai trò điều phối và thống nhất giữa các lực lượng trong trường, đặc biệt giữa GV, nhân viên y tế và Ban Giám hiệu. Tiêu chí “Quản lý hiệu quả duy trì kỷ cương, nề nếp trong CS-ND” xếp thứ hai với ĐTB = 4,62; ĐLC = 0,60, phản ánh vai trò của quản lý trong việc duy trì nề nếp, kỷ luật và tổ chức các hoạt động phù hợp với đặc điểm phát triển tâm - sinh lý của trẻ. Tiếp đến, tiêu chí “Quản lý góp phần sử dụng hợp lý, hiệu quả các nguồn lực” đạt ĐTB = 4,51; ĐLC = 0,62, thể hiện sự quan tâm của đội ngũ đến việc sử dụng hiệu quả ngân sách, cơ sở vật chất và thực phẩm trong công tác CS-ND. Hai tiêu chí còn lại “Quản lý là cơ sở đánh giá năng lực, trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp” (ĐTB = 4,46) và “Quản lý tốt giúp tăng cường phối hợp giữa nhà trường - gia đình - xã hội” (ĐTB = 4,39) tuy có điểm thấp hơn nhưng vẫn nằm trong mức cao, chứng tỏ người tham gia khảo sát đánh giá tích cực và nhận thức rõ vai trò của quản lý trong bảo đảm chất lượng CS-ND. Nhìn chung, các giá trị ĐTB đều trên 4,3 và ĐLC dưới 0,7, phản ánh sự thống nhất cao trong

nhận thức và khẳng định công tác quản lý là yếu tố then chốt quyết định hiệu quả CS-ND trẻ trong các cơ sở mầm non.

3.1.2. Thực trạng vai trò của hiệu trưởng, tổ trưởng chuyên môn và giáo viên trong quản lý hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ 5 - 6 tuổi ở các trường mầm non thuộc Hệ thống Giáo dục Trí Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

Bảng 2. Kết quả khảo sát về vai trò của hiệu trưởng, tổ trưởng chuyên môn, giáo viên và nhân viên trong quản lý hoạt động chăm sóc - nuôi dưỡng trẻ 5 -6 tuổi

STT	Nội dung khảo sát	1	2	3	4	5	ĐTB	ĐLC	XH
1	Hiệu trưởng xây dựng kế hoạch, chỉ đạo, giám sát và đảm bảo các điều kiện cơ sở vật chất, an toàn, dinh dưỡng, vệ sinh trong nhà trường	94	43	10	3	0	4,67	0,58	1
2	Tổ trưởng chuyên môn hướng dẫn, giám sát, đôn đốc GV trong việc tổ chức và thực hiện các hoạt động CS-ND trẻ	88	46	12	4	0	4,56	0,60	2
3	GV trực tiếp chăm sóc, đảm bảo dinh dưỡng, sức khỏe, an toàn, đồng thời giáo dục tinh thần, cảm xúc và kỹ năng sống cho trẻ	86	48	13	3	0	4,55	0,61	3
4	Nhân viên cấp dưỡng, y tế, bảo vệ thực hiện đúng chức năng: đảm bảo dinh dưỡng, chăm sóc sức khỏe, phòng bệnh và an toàn cho trẻ tại trường	82	52	12	4	0	4,54	0,62	4
5	Sự phối hợp nhịp nhàng giữa hiệu trưởng - tổ trưởng - GV - nhân viên trong quản lý và tổ chức hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ	80	50	15	5	0	4,51	0,64	5
ĐTB chung							4,57		

Kết quả khảo sát trong Bảng 2 cho thấy nhận thức về vai trò của từng vị trí trong quản lý hoạt động CS-ND trẻ 5-6 tuổi đạt mức rất cao, với ĐTB chung = 4,57, thuộc mức “đồng ý” cao trên thang Likert 5 mức. Trong năm nội dung khảo sát, chỉ báo có ĐTB cao nhất là 4,67 (ĐLC = 0,58) thuộc tiêu chí “Hiệu trưởng xây dựng kế hoạch, chỉ đạo, giám sát và đảm bảo điều kiện cơ sở vật chất, an toàn, dinh dưỡng, vệ sinh trong nhà trường”. Kết quả này phản ánh vai trò trung tâm của hiệu trưởng trong điều hành và quản lý toàn diện hoạt động CS-ND. Tiếp theo, tiêu chí “Tổ trưởng chuyên môn hướng dẫn, giám sát, đôn đốc GV thực hiện các hoạt động CS-ND” có ĐTB = 4,56; ĐLC = 0,60, thể hiện sự đánh giá cao đối với năng lực quản lý trung gian và khả năng điều phối chuyên môn. Tiêu chí “GV trực tiếp CS, đảm bảo dinh dưỡng, sức khỏe, an toàn và giáo dục kỹ năng sống cho trẻ” đạt ĐTB = 4,55; ĐLC = 0,61, cho thấy vai trò thiết yếu của GV trong triển khai trực tiếp các hoạt động. “NV cấp dưỡng, y tế, bảo vệ thực hiện đúng chức năng” đạt ĐTB = 4,54; ĐLC = 0,62, phản ánh tính ổn định và trách nhiệm nghề nghiệp cao của NV trong bảo đảm an toàn và sức khỏe cho trẻ. Cuối cùng, tiêu chí “Sự phối hợp nhịp nhàng giữa hiệu trưởng - tổ trưởng - GV – nhân viên” có ĐTB = 4,51; ĐLC = 0,64, dù thấp nhất nhưng vẫn ở mức “khá tốt”, thể hiện mức độ phối hợp tốt giữa các lực lượng. Nhìn chung, các ĐTB đều trên 4,5 và độ lệch chuẩn dưới 0,65, chứng tỏ CBQL,

GV có sự thống nhất cao, đánh giá vai trò của từng lực lượng trong quản lý hoạt động CS-ND trẻ là rõ ràng, hiệu quả và có tính hệ thống.

3.1.3. Thực trạng xây dựng kế hoạch hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ 5 - 6 tuổi ở các trường mầm non thuộc Hệ thống Giáo dục Trí Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

Bảng 3. Kết quả khảo sát về xây dựng kế hoạch hoạt động chăm sóc-nuôi dưỡng trẻ 5-6 tuổi

STT	Nội dung khảo sát	1	2	3	4	5	ĐTB	ĐLC	XH
1	Việc xác định mục tiêu của kế hoạch CS-ND rõ ràng, cụ thể, phù hợp với yêu cầu phát triển toàn diện của trẻ	70	55	20	5	0	4,53	0,62	2
2	Các bước xây dựng kế hoạch (đánh giá thực trạng - xác định mục tiêu - lập kế hoạch chi tiết - phân công nhiệm vụ - giám sát, điều chỉnh) khoa học, hợp lý	65	60	20	5	0	4,47	0,65	3
3	Kế hoạch hàng ngày, hàng tuần, hàng tháng được lập chi tiết, đảm bảo tính liên tục, đồng bộ và phù hợp với đặc điểm của trẻ	72	60	15	3	0	4,56	0,61	1
4	Phân công nhiệm vụ cho GV, nhân viên và chuẩn bị nguồn lực (cơ sở vật chất, con người, tài chính) rõ ràng, đầy đủ	60	62	25	3	0	4,39	0,68	4
5	Nội dung kế hoạch bao quát đầy đủ các lĩnh vực: chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng, vệ sinh - an toàn, phát triển thể chất, trí tuệ và cảm xúc cho trẻ	55	65	25	5	0	4,33	0,72	5
ĐTB chung							4,46		

Kết quả khảo sát trong Bảng 3 cho thấy nhận thức về công tác xây dựng kế hoạch hoạt động CS-ND trẻ 5-6 tuổi đạt mức khá cao, với ĐTB chung = 4,46, tương ứng mức “đồng ý” trong thang đo Likert 5 mức. Trong năm tiêu chí được khảo sát, nội dung có ĐTB cao nhất là 4,56; ĐLC = 0,61, thuộc tiêu chí “Kế hoạch hàng ngày, hàng tuần, hàng tháng được lập chi tiết, đảm bảo tính liên tục, đồng bộ và phù hợp với đặc điểm của trẻ”. Kết quả này cho thấy công tác lập kế hoạch tại các trường được thực hiện thường xuyên, có hệ thống và gắn với nhu cầu phát triển của trẻ. Tiêu chí “Xác định mục tiêu của kế hoạch rõ ràng, cụ thể, phù hợp với yêu cầu phát triển toàn diện của trẻ” đứng thứ hai với ĐTB = 4,53; ĐLC = 0,62, phản ánh tính định hướng rõ ràng trong việc xây dựng kế hoạch CS-ND. Tiêu chí “Các bước xây dựng kế hoạch khoa học, hợp lý” đạt ĐTB = 4,47; ĐLC = 0,65, thể hiện mức độ đồng thuận tương đối cao nhưng cho thấy vẫn cần tăng cường quy trình và sự phối hợp giữa các khâu đánh giá, lập kế hoạch, phân công và điều chỉnh. Hai tiêu chí còn lại đạt mức thấp hơn: “Phân công nhiệm vụ cho GV, NV và chuẩn bị nguồn lực” có ĐTB = 4,39; ĐLC = 0,68 và “Nội dung kế hoạch bao quát đầy đủ các lĩnh vực CS-ND” đạt ĐTB = 4,33; ĐLC = 0,72, cho thấy vẫn còn sự khác biệt nhỏ giữa các trường về mức độ chi tiết và toàn diện của kế hoạch. Nhìn chung, tất cả các tiêu chí đều có ĐTB > 4,3, chứng tỏ CBQL, GV có nhận thức thống nhất cao về vai trò của công tác lập kế hoạch trong đảm bảo chất lượng và hiệu quả của hoạt động CS-ND trẻ.

3.1.4. *Thực trạng tổ chức thực hiện hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ 5 - 6 tuổi ở các trường mầm non thuộc Hệ thống Giáo dục Tri Đức, Thành phố Hồ Chí Minh*

Bảng 4. Kết quả khảo sát về tổ chức thực hiện hoạt động chăm sóc - nuôi dưỡng trẻ 5 - 6 tuổi

STT	Nội dung thực hiện	1	2	3	4	5	ĐTB	ĐLC	XH
1	Chuẩn bị cơ sở vật chất, thiết bị và môi trường an toàn, sạch sẽ trước khi tổ chức	78	50	15	7	0	4,33	0,65	3
2	Tổ chức chế độ ăn uống, dinh dưỡng hợp lý, cân đối, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm	85	55	8	2	0	4,49	0,61	1
3	Hướng dẫn và rèn luyện cho trẻ các thói quen vệ sinh cá nhân, kỹ năng tự phục vụ	80	52	12	6	0	4,38	0,64	2
4	Tổ chức các hoạt động vận động, thể dục, vui chơi phát triển thể chất và tinh thần	70	60	12	8	0	4,28	0,66	4
5	Theo dõi sức khỏe, tổ chức khám định kỳ, phòng chống dịch bệnh cho trẻ	65	58	20	7	0	4,21	0,72	6
6	Phối hợp với phụ huynh và cộng đồng trong công tác chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ	60	55	25	10	0	4,10	0,74	7
7	Giám sát, đánh giá và rút kinh nghiệm sau quá trình tổ chức hoạt động	68	57	17	8	0	4,19	0,70	5
ĐTB chung							4,28		

Kết quả khảo sát trong Bảng 4 cho thấy mức độ thực hiện các nội dung tổ chức hoạt động CS-ND trẻ 5-6 tuổi tại các trường mầm non đạt mức khá cao, với ĐTB chung = 4,28, tương ứng mức “đồng ý” trong thang đo Likert 5 mức. Trong bảy nội dung khảo sát, tiêu chí có ĐTB cao nhất là 4,49; ĐLC = 0,61, thuộc về “Tổ chức chế độ ăn uống, dinh dưỡng hợp lý, cân đối, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm”. Điều này cho thấy các cơ sở mầm non duy trì tốt chế độ ăn uống khoa học, chú trọng chất lượng bữa ăn và đảm bảo an toàn thực phẩm cho trẻ. Tiêu chí “Hướng dẫn và rèn luyện cho trẻ các thói quen vệ sinh cá nhân, kỹ năng tự phục vụ” đạt ĐTB = 4,38; ĐLC = 0,64, phản ánh sự chú trọng trong việc hình thành kỹ năng tự lập và thói quen sinh hoạt hằng ngày. “Chuẩn bị cơ sở vật chất, thiết bị và môi trường an toàn, sạch sẽ trước khi tổ chức” đạt ĐTB = 4,33; ĐLC = 0,65, xếp thứ ba, cho thấy công tác chuẩn bị điều kiện vật chất đạt mức khá tốt nhưng vẫn còn khác biệt giữa các đơn vị. Tiêu chí “Tổ chức các hoạt động vận động, thể dục, vui chơi phát triển thể chất và tinh thần” có ĐTB = 4,28; ĐLC = 0,66, phản ánh tính thường xuyên nhưng chưa thật đồng đều. Hai tiêu chí “Theo dõi sức khỏe, tổ chức khám định kỳ, phòng chống dịch bệnh cho trẻ” (ĐTB = 4,21; ĐLC = 0,72) và “Giám sát, đánh giá, rút kinh nghiệm sau quá trình tổ chức” (ĐTB = 4,19; ĐLC = 0,70) có mức thấp hơn, cho thấy khâu kiểm tra và y tế học đường cần được tăng cường. Cuối cùng, “Phối hợp với phụ huynh và cộng đồng” có ĐTB = 4,10; ĐLC = 0,74, là tiêu chí thấp nhất, phản ánh mức độ phối hợp nhà trường - gia đình - xã hội chưa thật chặt chẽ. Nhìn chung, các chỉ số cho thấy hoạt động CS-ND được tổ chức khá tốt, song cần cải thiện tính đồng bộ và tăng cường công tác phối hợp, giám sát để đạt hiệu quả cao hơn.

3.1.5. Thực trạng chỉ đạo hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ 5 - 6 tuổi ở các trường mầm non thuộc Hệ thống Giáo dục Trí Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

Bảng 5. Kết quả khảo sát về chỉ đạo thực hiện hoạt động chăm sóc - nuôi dưỡng trẻ 5 - 6 tuổi

STT	Nội dung đánh giá	1	2	3	4	5	ĐTB	ĐLC	XH
1	Xây dựng và triển khai kế hoạch chỉ đạo chi tiết cho hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ	72	56	15	7	0	4,28	0,67	2
2	Phân công nhiệm vụ rõ ràng cho GV, tổ trưởng chuyên môn và các bộ phận liên quan	75	58	12	5	0	4,35	0,62	1
3	Giám sát, kiểm tra định kỳ việc thực hiện các hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ	65	60	17	8	0	4,21	0,71	4
4	Hỗ trợ kịp thời, hướng dẫn GV trong quá trình thực hiện hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng	68	55	18	9	0	4,21	0,69	4
5	Phối hợp với các tổ chức y tế, cộng đồng và cơ quan chức năng trong công tác chăm sóc trẻ	60	57	20	13	0	4,09	0,74	5
ĐTB chung							4,23		

Kết quả khảo sát trong Bảng 5 cho thấy mức độ thực hiện công tác chỉ đạo hoạt động CS-ND trẻ 5-6 tuổi đạt mức khá, với ĐTB chung = 4,23, tương ứng mức “đồng ý” trong thang đo Likert 5 mức. Trong năm tiêu chí khảo sát, nội dung có ĐTB cao nhất là 4,35; ĐLC = 0,62, thuộc về “Phân công nhiệm vụ rõ ràng cho GV, tổ trưởng chuyên môn và các bộ phận liên quan”, phản ánh sự quan tâm của CBQL đến việc xác định trách nhiệm cụ thể, bảo đảm tính minh bạch và hiệu quả trong tổ chức hoạt động CS-ND. Tiêu chí “Xây dựng và triển khai kế hoạch chỉ đạo chi tiết cho hoạt động CS-ND trẻ” có ĐTB = 4,28; ĐLC = 0,67, xếp thứ hai, cho thấy việc lập kế hoạch chỉ đạo đã được thực hiện tương đối tốt nhưng vẫn cần hoàn thiện ở mức độ cụ thể hóa và giám sát tiến độ thực hiện. Tiêu chí “Giám sát, kiểm tra định kỳ việc thực hiện các hoạt động CS-ND trẻ” đạt ĐTB = 4,21; ĐLC = 0,71, thể hiện rằng công tác kiểm tra, đánh giá được duy trì nhưng mức độ thường xuyên và chiều sâu của giám sát chưa thật đồng đều. Hai tiêu chí có ĐTB thấp hơn gồm “Hỗ trợ kịp thời, hướng dẫn GV trong quá trình thực hiện hoạt động CS-ND” (ĐTB = 4,21; ĐLC = 0,69) và “Phối hợp với các tổ chức y tế, cộng đồng và cơ quan chức năng trong công tác chăm sóc trẻ” (ĐTB = 4,09; ĐLC = 0,74), phản ánh các khâu hỗ trợ và phối hợp liên ngành chưa đạt mức tối ưu. Nhìn chung, các chỉ số cho thấy CBQL và GV đánh giá công tác chỉ đạo trong hoạt động CS-ND ở mức khá, song cần tăng cường hơn sự phối hợp, kiểm tra liên tục và hỗ trợ chuyên môn để đảm bảo hiệu quả quản lý đồng bộ.

3.1.6. Thực trạng kiểm tra, đánh giá hoạt động kiểm tra, đánh giá hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ 5 - 6 tuổi ở các trường mầm non thuộc Hệ thống Giáo dục Trí Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

Bảng 6. Kết quả khảo sát về công tác kiểm tra, đánh giá hoạt động chăm sóc - nuôi dưỡng trẻ 5-6 tuổi

STT	Nội dung đánh giá	1	2	3	4	5	ĐTB	ĐLC	XH
1	Kiểm tra, giám sát việc thực hiện chế độ dinh dưỡng, chất lượng bữa ăn cho trẻ	70	55	15	10	0	4,23	0,68	2

STT	Nội dung đánh giá	1	2	3	4	5	ĐTB	ĐLC	XH
2	Đánh giá tình trạng sức khỏe, vệ sinh cá nhân và phòng chống dịch bệnh trong trường	72	54	16	8	0	4,27	0,65	1
3	Quan sát, kiểm tra mức độ tham gia của trẻ trong các hoạt động học tập, vui chơi, phát triển kỹ năng	65	58	17	10	0	4,19	0,70	3
4	Đánh giá sự phát triển toàn diện của trẻ (thể chất, trí tuệ, cảm xúc, kỹ năng xã hội)	64	55	20	11	0	4,15	0,73	4
5	Kiểm tra việc thực hiện kế hoạch, hồ sơ, sổ sách và công tác quản lý liên quan đến chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ	60	57	21	12	0	4,10	0,74	5
ĐTB chung							4,19		

Kết quả khảo sát trong Bảng 6 cho thấy công tác kiểm tra, đánh giá hoạt động CS-ND trẻ 5-6 tuổi được đánh giá ở mức khá, với ĐTB chung = 4,19, tương ứng mức “đồng ý” trong thang đo Likert 5 mức. Trong năm tiêu chí khảo sát, tiêu chí có ĐTB cao nhất là 4,27; ĐLC = 0,65, thuộc về “Đánh giá tình trạng sức khỏe, vệ sinh cá nhân và phòng chống dịch bệnh trong trường”, cho thấy các trường mầm non duy trì tốt việc theo dõi sức khỏe và bảo đảm vệ sinh phòng bệnh cho trẻ. Tiếp theo là “Kiểm tra, giám sát việc thực hiện chế độ dinh dưỡng, chất lượng bữa ăn cho trẻ” với ĐTB = 4,23; ĐLC = 0,68, phản ánh sự chú trọng đến công tác dinh dưỡng và an toàn thực phẩm. Hai tiêu chí “Quan sát, kiểm tra mức độ tham gia của trẻ trong các hoạt động học tập, vui chơi, phát triển kỹ năng” và “Đánh giá sự phát triển toàn diện của trẻ” có ĐTB lần lượt là 4,19 và 4,15 (ĐLC từ 0,70-0,73), thể hiện việc đánh giá năng lực và sự phát triển của trẻ được duy trì nhưng chưa thật đồng đều giữa các nhóm lớp. Tiêu chí cuối cùng “Kiểm tra việc thực hiện kế hoạch, hồ sơ, sổ sách và công tác quản lý liên quan đến chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ” đạt ĐTB = 4,10; ĐLC = 0,74, xếp hạng thấp nhất, cho thấy công tác lưu trữ hồ sơ và giám sát quản lý còn hạn chế. Nhìn chung, các giá trị ĐTB đều trên 4,1, chứng tỏ CBQL và GV có nhận thức thống nhất cao về tầm quan trọng của công tác kiểm tra - đánh giá trong hoạt động CS-ND. Tuy nhiên, các số liệu cũng phản ánh nhu cầu tăng cường kiểm tra định kỳ, hoàn thiện quy trình đánh giá và cải thiện công tác lưu trữ, hồ sơ để nâng cao hiệu quả quản lý tổng thể.

3.1.7. Thực trạng quản lý sự phối hợp giữa gia đình - nhà trường - xã hội trong tổ chức hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ 5 - 6 tuổi ở các trường mầm non thuộc Hệ thống Giáo dục Trí Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

Bảng 7. Kết quả khảo sát về quản lý sự phối hợp giữa gia đình - nhà trường - xã hội

STT	Nội dung phối hợp	1	2	3	4	5	ĐTB	ĐLC	XH
1	Sự quan tâm, chỉ đạo và hỗ trợ của các cấp quản lý giáo dục, chính quyền địa phương đối với nhà trường	62	55	18	10	5	4,06	0,71	3
2	Sự phối hợp giữa nhà trường và phụ huynh trong công tác chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ	70	52	20	6	2	4,22	0,68	2

STT	Nội dung phối hợp	1	2	3	4	5	ĐTB	ĐLC	XH
3	Sự tham gia, hỗ trợ của các tổ chức xã hội, đoàn thể, cộng đồng trong hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ	60	48	25	12	5	3,95	0,74	4
4	Sự gắn kết giữa điều kiện kinh tế - xã hội, văn hóa, truyền thống địa phương với hoạt động của nhà trường	55	50	27	13	5	3,90	0,77	5
5	Việc cập nhật, ứng dụng đổi mới giáo dục và công nghệ trong công tác chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ	75	53	15	5	2	4,30	0,66	1
ĐTB chung							4,09		

Kết quả khảo sát trong Bảng 7 cho thấy mức độ thực hiện công tác quản lý sự phối hợp giữa gia đình - nhà trường - xã hội trong hoạt động CS-ND trẻ 5-6 tuổi được CBQL đánh giá ở mức khá, với ĐTB chung = 4,09, tương ứng mức “đồng ý” trong thang đo Likert 5 mức. Trong năm tiêu chí khảo sát, nội dung có ĐTB cao nhất là 4,30; ĐLC = 0,66, thuộc về “Việc cập nhật, ứng dụng đổi mới giáo dục và công nghệ trong công tác CS-ND trẻ”, cho thấy CBQL và GV đánh giá cao việc ứng dụng các phương pháp mới và công nghệ hỗ trợ quản lý, kết nối giữa các bên. Tiêu chí “Sự phối hợp giữa nhà trường và phụ huynh trong công tác CS-ND” đạt ĐTB = 4,22; ĐLC = 0,68, xếp thứ hai, phản ánh sự hợp tác khá tích cực giữa GV và cha mẹ trong việc theo dõi, chăm sóc và giáo dục trẻ. Tiêu chí “Sự quan tâm, chỉ đạo và hỗ trợ của các cấp quản lý giáo dục, chính quyền địa phương đối với nhà trường” có ĐTB = 4,06; ĐLC = 0,71, cho thấy công tác chỉ đạo và hỗ trợ đã được triển khai nhưng còn phụ thuộc vào điều kiện từng địa phương. Hai tiêu chí có ĐTB thấp hơn là “Sự tham gia, hỗ trợ của các tổ chức xã hội, đoàn thể, cộng đồng trong hoạt động CS-ND” (ĐTB = 3,95; ĐLC = 0,74) và “Sự gắn kết giữa điều kiện kinh tế - xã hội, văn hóa, truyền thống địa phương với hoạt động của nhà trường” (ĐTB = 3,90; ĐLC = 0,77), phản ánh rằng sự phối hợp với các tổ chức xã hội và sự liên kết với điều kiện văn hóa - cộng đồng chưa thật chặt chẽ. Nhìn chung, các giá trị ĐTB đều trên 3,9, chứng tỏ CBQL và GV, phụ huynh có nhận thức thống nhất về vai trò quan trọng của sự phối hợp ba bên, nhưng cần tăng cường kết nối với cộng đồng và chính quyền địa phương để nâng cao hiệu quả quản lý tổng thể.

3.2. Đánh giá thực trạng quản lý hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ 5-6 tuổi ở các trường mầm non thuộc Hệ thống Giáo dục Trí Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

3.2.1. Điểm mạnh

Thứ nhất, đội ngũ CBQL và GV trong Hệ thống Giáo dục Trí Đức có nhận thức đúng đắn về vai trò của công tác CS-ND trẻ 5-6 tuổi, xem đây là nhiệm vụ cốt lõi gắn liền với chất lượng giáo dục toàn diện. Nhờ đó, mọi thành viên đều thực hiện công việc có trách nhiệm, thống nhất về mục tiêu và phương pháp, đảm bảo trẻ phát triển hài hòa cả thể chất lẫn tinh thần.

Thứ hai, công tác lập kế hoạch được triển khai có hệ thống, khoa học và phù hợp với đặc điểm lứa tuổi. Các trường xác định rõ mục tiêu, nội dung, phân công nhiệm vụ và chuẩn bị nguồn lực cụ thể. Kế hoạch theo ngày, tuần, tháng giúp hoạt động chăm sóc, vệ sinh, dinh dưỡng và rèn luyện thể chất được duy trì nề nếp, tránh chồng chéo và đảm bảo hiệu quả.

Thứ ba, hoạt động tổ chức CS-ND được thực hiện nghiêm túc, có quy trình rõ ràng, chú trọng an toàn, vệ sinh và dinh dưỡng hợp lý. Trẻ được rèn thói quen tự phục vụ, kỹ năng sống cơ bản và giữ gìn vệ sinh cá nhân. Nhờ đó, sức khỏe, thể chất và tinh thần trẻ được cải thiện

rõ rệt, góp phần hình thành nền tảng phát triển nhân cách tích cực.

Thứ tư, vai trò chỉ đạo và phối hợp giữa các cấp quản lý được thể hiện rõ. Hiệu trưởng chỉ đạo định hướng, tổ trưởng chuyên môn giám sát, GV thực hiện theo kế hoạch thống nhất. Sự phối hợp này tạo nên quy trình làm việc chuyên nghiệp, tăng hiệu quả điều hành và giảm sai sót trong quản lý CS-ND.

Thứ năm, việc ứng dụng công nghệ trong quản lý được chú trọng. Các trường sử dụng phần mềm theo dõi dinh dưỡng, sức khỏe, hệ thống camera và nền tảng điện tử kết nối với phụ huynh. Nhờ đó, công tác giám sát trở nên minh bạch, dữ liệu được cập nhật nhanh chóng, góp phần nâng cao chất lượng chăm sóc và tăng cường niềm tin của phụ huynh.

3.2.2. Điểm yếu

Thứ nhất, chất lượng quản lý hoạt động CS-ND giữa các cơ sở chưa đồng đều. Một số trường có điều kiện cơ sở vật chất và nhân lực tốt, nhưng các cơ sở mới hoặc nhỏ còn hạn chế, dẫn đến chênh lệch trong mức độ thực hiện các tiêu chuẩn chăm sóc, vệ sinh và an toàn.

Thứ hai, công tác lập kế hoạch ở một số nơi còn mang tính hình thức, thiếu linh hoạt và chưa được điều chỉnh phù hợp với tình hình thực tế. Nhiều kế hoạch vẫn dựa trên mẫu có sẵn, chưa gắn với đặc điểm nhóm lớp hoặc yếu tố thời tiết, dịch bệnh. Việc dự trù nguồn lực và phân công công việc đôi khi chưa tương xứng với năng lực thực tế của GV.

Thứ ba, hoạt động kiểm tra, giám sát và đánh giá chưa toàn diện. Một số trường còn thiên về kiểm tra hồ sơ hành chính, ít chú trọng quan sát thực tế hoặc đánh giá kết quả phát triển của trẻ theo tiêu chí định lượng. Việc phản hồi và điều chỉnh sau kiểm tra còn hạn chế, làm giảm tác dụng cải tiến chất lượng.

Thứ tư, sự phối hợp giữa nhà trường, phụ huynh và cộng đồng chưa thật chặt chẽ. Nhiều phụ huynh bận rộn, chỉ tương tác qua kênh điện tử, ít tham gia các hoạt động trực tiếp. Trong khi đó, nhà trường chưa có cơ chế gắn kết thường xuyên, thiếu huy động các tổ chức xã hội trong việc hỗ trợ y tế học đường, dinh dưỡng và giáo dục cộng đồng.

Thứ năm, năng lực quản lý và ứng dụng công nghệ của một bộ phận cán bộ, GV còn hạn chế. Một số người vẫn điều hành theo hướng hành chính truyền thống, chưa quen với việc sử dụng phần mềm quản lý hoặc phân tích dữ liệu để ra quyết định. GV trẻ đôi khi thiếu kỹ năng tổ chức hoạt động tích hợp, chưa phát huy tính sáng tạo trong chăm sóc - giáo dục trẻ.

3.2.3. Nguyên nhân

Thứ nhất, sự khác biệt về cơ sở vật chất, nguồn lực và quy mô giữa các cơ sở trong hệ thống là nguyên nhân chính tạo nên sự không đồng đều trong quản lý. Các trường trung tâm được đầu tư mạnh, trong khi cơ sở nhỏ hoặc vùng ven còn hạn chế về diện tích, trang thiết bị và nhân lực, dẫn đến khó khăn trong việc áp dụng thống nhất quy trình chăm sóc và giám sát.

Thứ hai, năng lực quản trị của một số cán bộ và GV chưa đáp ứng yêu cầu quản lý hiện đại. Nhiều người vẫn dựa vào kinh nghiệm hành chính, chưa sử dụng thành thạo các công cụ quản lý chiến lược, phần mềm phân tích dữ liệu hay hệ thống theo dõi phát triển trẻ. Việc cập nhật công nghệ và phương pháp quản lý mới còn chậm, khiến hoạt động chăm sóc thiếu tính linh hoạt và hiệu quả.

Thứ ba, công tác kiểm tra và đánh giá chưa có hệ thống tiêu chí rõ ràng. Một số trường thiếu bộ chỉ số định lượng để đánh giá chất lượng chăm sóc, dẫn đến kiểm tra hình thức và khó phản ánh đúng thực tế. Bên cạnh đó, quy trình phản hồi - cải tiến chưa được thiết lập bài bản, khiến kết quả kiểm tra chưa tạo được tác động tích cực trong việc nâng cao chất lượng.

Thứ tư, sự phối hợp giữa nhà trường và phụ huynh chưa hiệu quả do thiếu cơ chế gắn

kết. Nhà trường chưa chủ động tạo cơ hội cho phụ huynh tham gia, trong khi phụ huynh cũng ít dành thời gian đồng hành. Các tổ chức xã hội, đoàn thể chưa được huy động vào hỗ trợ sức khỏe, dinh dưỡng và giáo dục, làm giảm tính cộng đồng trong quản lý chăm sóc trẻ.

Thứ năm, công tác bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ quản lý và ứng dụng công nghệ chưa được thực hiện thường xuyên, chưa sát nhu cầu thực tế. Một số CBQL, GV chưa tham gia các khóa tập huấn về quản trị trường học, chăm sóc trẻ theo hướng tích hợp hoặc kỹ năng phân tích dữ liệu. Bên cạnh đó, chế độ đãi ngộ và chính sách khuyến khích phát triển nghề nghiệp chưa hấp dẫn, làm giảm động lực học tập, đổi mới và gắn bó lâu dài với nghề.

4. Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy công tác quản lý hoạt động CS-ND trẻ 5-6 tuổi tại các trường mầm non thuộc Hệ thống Giáo dục Trí Đức, Thành phố Hồ Chí Minh đạt mức khá, thể hiện qua sự thống nhất cao giữa CBQL và GV trong nhận thức, lập kế hoạch, tổ chức và giám sát hoạt động. Hệ thống đã hình thành được nề nếp quản lý rõ ràng, chú trọng dinh dưỡng, vệ sinh, an toàn và phát triển toàn diện cho trẻ. Tuy nhiên, vẫn tồn tại những hạn chế như sự không đồng đều giữa các cơ sở, kế hoạch còn hình thức, kiểm tra chưa sâu, phối hợp với phụ huynh và cộng đồng chưa chặt chẽ, năng lực quản lý và ứng dụng công nghệ còn hạn chế. Những điểm yếu này bắt nguồn từ sự chênh lệch về điều kiện vật chất, năng lực đội ngũ và cơ chế phối hợp. Do đó, cần tiếp tục chuẩn hóa quy trình quản lý, nâng cao năng lực cán bộ, bồi dưỡng nghiệp vụ GV, tăng cường phối hợp ba bên (nhà trường - gia đình - xã hội) và đẩy mạnh ứng dụng công nghệ trong quản lý CS-ND. Đây là hướng đi thiết thực nhằm bảo đảm chất lượng, an toàn và hiệu quả trong chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non hiện nay trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế.

Tài liệu tham khảo

- Ban Chấp hành Trung ương Đảng. (2013). *Nghị quyết số 29-NQ/TW về đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế*. Hà Nội.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2016). *Thông tư số 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2016 về Ban hành chương trình giáo dục mầm non*.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2018). *Thông tư 26/2018/TT-BGDĐT quy định chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non*. Hà Nội.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2020). *Thông tư số 52/2020/TT-BGDĐT, ngày 31/12/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành điều lệ trường mầm non*.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2021). *Kế hoạch số 410/KH-BGDĐT về việc triển khai nhiệm vụ sửa đổi, bổ sung Bộ chuẩn phát triển trẻ em 5 tuổi*.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2021). *Văn bản hợp nhất số 01/VBHN-BGDĐT ngày 13/4/2021 về ban hành chương trình giáo dục mầm non*.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2024). *Chương trình giáo dục mầm non dành cho cán bộ quản lý, giáo viên mầm non*. NXB Giáo dục Việt Nam.
- Đặng, H. P. (2017a). *Thực trạng và giải pháp nhằm nâng cao chất lượng giáo dục mầm non Việt Nam trong thời kỳ hội nhập quốc tế*. *Tạp chí Giáo dục*, số đặc biệt tháng 12/2017, 130-132.
- Đặng, T. B. L. (2017b). *Quản lý chăm sóc - giáo dục trẻ trong trường mầm non*. NXB Giáo dục Việt Nam.

- Hoàng, T. N. (2021). Một số biện pháp quản lý hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ tại các trường mầm non công lập Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Giáo dục*, 495(Kì 1-2/2021), 42-46.
- Hồ, V. D., & Đoàn, T. T. (2024). Thực trạng quản lý hoạt động bồi dưỡng chuyên môn cho đội ngũ giáo viên ở các trường mầm non huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông. *Tạp chí Giáo dục*, 24(ĐB6), 184-190.
- Lê, T. T. B. (2016). Giải pháp nâng cao hiệu quả phối hợp giữa nhà trường và gia đình trong việc chăm sóc - giáo dục trẻ em ở các trường mầm non tư thục. *Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam*, 129(6/2016), 46-48.
- Lê, T. M. H. (2024). *Giáo trình dinh dưỡng trẻ em tuổi nhà trẻ và mẫu giáo*. NXB Đại học Sư phạm.
- Nguyễn, T. H. (2021a). Xây dựng công cụ nghiên cứu ảnh hưởng của các tiêu chí về “nuôi dưỡng, chăm sóc sức khỏe và giáo dục trẻ em” trong chuẩn nghề nghiệp đến kỹ năng nghiệp vụ của giáo viên trường mầm non. *Tạp chí Giáo dục*, 496(Kì 2-2/2021), 8-13.
- Nguyễn, T. N. (2021b). Quản lý hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ 3-4 tuổi ở các trường mầm non trong bối cảnh hiện nay. *Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam*, (46), 42-47.
- Nguyễn, T. N., Vũ, T. N. M., & Nguyễn, T. T. (2022). Nhu cầu, điều kiện và khả năng ứng dụng kỹ thuật số vào chăm sóc, giáo dục trẻ tại các cơ sở giáo dục mầm non ở khu công nghiệp, khu chế xuất: Nghiên cứu trường hợp tại Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Giáo dục*, 22(11), 27-32.
- Nguyễn, M. H., Nguyễn, T. H., Nguyễn, T. H., Tạ, T. K. N., & Trần, M. P. (2024a). *Hướng dẫn tổ chức các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc sức khỏe cho trẻ em trong cơ sở giáo dục mầm non*. NXB Giáo dục Việt Nam.
- Nguyễn, T. Y., Hoàng, T. T., & Nguyễn, T. T. (2024b). Thực trạng quản lý chất lượng bữa ăn bán trú cho trẻ ở các trường mầm non huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang. *Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam*, 20(4), 69-75.
- Nguyễn, T. B. G. (2025). Phối hợp với gia đình và cộng đồng để nâng cao chất lượng chăm sóc giáo dục trẻ tại trường mầm non. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2: Chuyên san Khoa học Giáo dục*, 1(04), 28.
- Phạm, M. C., Vũ, Y. K., & Nguyễn, T. H. T. (2015). *Các hoạt động giáo dục dinh dưỡng - sức khỏe cho trẻ mầm non*. Hà Nội: NXB Giáo dục Việt Nam.
- Phạm, T. N. (2020). Biện pháp quản lý hoạt động chăm sóc sức khỏe thể chất cho trẻ ở các trường mầm non huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Thủ đô Hà Nội*, 41(2020), 85-91.
- Phan, T. H. L. (2017). Quản lý hoạt động chăm sóc và giáo dục trẻ ở trường mầm non công lập trên địa bàn quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. *Tạp chí Quản lý Giáo dục*, 9(12), 78-85.
- Thái, V. T., Nguyễn, N. H., & Nguyễn, T. T. H. (2019). Phối hợp gia đình, nhà trường, cộng đồng trong chăm sóc và giáo dục trẻ mầm non. *Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam*, 16(4/2019), 73-78.